

Bản án số: 118/2022/HNGĐ-ST
Ngày 06 – 5 - 2022
V/v ly hôn, con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÀM DƠI, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Minh Thịnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Kim Kết

Ông Nguyễn Văn Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Diễm My là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi.

Ngày 06 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 181/2022/TLST - HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2022 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 129/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Thanh P, sinh năm 1967; cư trú tại: Ấp LHT, xã TT, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

- *Bị đơn:* Bà Mai Thị Đ, sinh năm 1975; cư trú tại: Ấp LHT, xã TT, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông Nguyễn Thanh P trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông với bà Mai Thị Đ chung sống năm 1991, hôn nhân tự nguyện, không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng rất hạnh phúc, nhưng về sau vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, mặc dù gia đình hai bên có hòa giải hàn gắn nhiều lần nhưng không thành. Nay ông yêu cầu ly hôn với bà Đ.

- Về con chung: Vợ chồng có 04 người con tên Nguyễn Thanh T, sinh ngày 24/5/1992, Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 29/5/1994, Nguyễn Thị Ngọc G, sinh ngày 10/02/1999 và Nguyễn Thanh T1, sinh ngày 24/6/2004. Khi ly hôn, 03 người con

đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn cháu T1 ông yêu cầu được nuôi, không yêu cầu cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về các vấn đề khác: Vợ chồng không có nợ người khác và không có người khác nợ lại vợ chồng.

Bà Mai Thị Diệp trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn như ông P trình bày là đúng. Nay bà đồng ý ly hôn với ông P.

- Về con chung: Có 04 người con như ông P trình bày là đúng. Khi ly hôn, bà đồng ý giao cháu T cho ông P nuôi, bà không cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về các vấn đề khác: Vợ chồng không có nợ người khác và không có người khác nợ lại vợ chồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ông Nguyễn Thanh P khởi kiện yêu cầu giải quyết về quan hệ hôn nhân, con chung với bà Mai Thị Đ là vụ kiện tranh chấp ly hôn, con chung, do đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Ông P, bà Đ có yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông Phong, bà Diệp.

[3] Xét về quan hệ hôn nhân, Hội đồng xét xử thấy rằng: Vào năm 1991, ông P và bà Đ chung sống với nhau trên tinh thần tự nguyện, không có đăng ký kết hôn theo quy định. Như vậy, mối quan hệ hôn nhân giữa ông P và bà Đ không được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[4] Xét về con chung, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tính đến ngày xét xử sơ thẩm cháu T1 gần tròn 18 tuổi, hiện đang sống chung với ông P. Khi ly hôn, ông P yêu cầu nuôi, không yêu cầu cấp dưỡng, bà Đ đồng ý. Xét thấy: Theo nguyện vọng của cháu T1 thì cháu muốn sống với cha khi cha mẹ ly hôn. Do đó, để tránh thay đổi về môi trường sống, cũng như sự phát triển bình thường về thể chất, tinh thần của cháu T1 nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông P về con chung.

[5] Xét về tài sản chung và các vấn đề khác: Ông P, bà Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[6] Xét về án phí dân sự: Ông P phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 của Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 5; Điều 91; Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53; khoản 1, khoản 2 Điều 81; khoản 1, khoản 3 Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh P.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Nguyễn Thanh P với bà Mai Thị Đ là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thanh T1, sinh ngày 24/6/2004 cho ông Nguyễn Thanh P được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Bà Mai Thị Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

3. Về án phí dân sự: Ông Nguyễn Thanh P phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0012267 ngày 08 tháng 4 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi; ông Nguyễn Thanh P đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không

có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đường sù;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trương Minh Thịnh